TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K TDNH PHỐ D NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST	
Ngày: 29-01-2021	
V/v tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- TDnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Thoại
Ông Nguyễn Huy Cự

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tDnh phố D Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 360/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp *"*Xin ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2020/QĐXX-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HPT ngày 07 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Hoàng Văn E, sinh năm 1974**; HKTT và chỗ ở: Thôn S, xã S, huyện K, TP D Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do. "Có mặt".

Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1973**; HKTT: Thôn S, xã S, huyện K, TP D Nội. Nơi cư trú: Thôn T, xã Yên Giả, huyện C, tỉnh Bắc Ninh. Nghề nghiệp: Lao động tự do. "Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2020, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hoàng Văn E trình bày:

Về tình cảm: Tôi và chị Nguyễn Thị D quen nhau vô tình ở ngoài đường khoảng 3-4 tháng thì kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/7/1998 tại UBND xã S. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chuyển về ăn ở và sinh sống tại thôn S, xã S, huyện K, TP D Nội cùng với gia đình tôi. Trong quá trình chúng sống, vợ chồng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2000 vợ chồng tôi có mở một xưởng may gia công tại nD nhưng do không gian chật hẹp chị D muốn chuyển xưởng về Bắc Ninh, tôi không đồng ý với việc chuyển

xưởng. Đến tháng 3/2001 chị D tự ý chuyển xưởng cùng các máy móc về Bắc Ninh mà không có sự bàn bạc với tôi. Từ đó, vợ chồng tôi mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Đến tháng 5/2011 chị D tự ý bỏ đi, con để tôi nuôi, vợ chồng tôi ly thân từ đó đến nay. Qua tìm hiểu tôi được biết chị D về quê bố mẹ đẻ tại thôn T, xã Yên Giả, huyện C, tỉnh Bắc Ninh sinh sống. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không còn từ tháng 5/2011 đến nay, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho tôi được ly hôn chị Nguyễn Thị D.

Về con chung vợ chồng: Tôi và D có 01 con chung là cháu Hoàng Trung H, sinh ngày 21/3/1999. Hiện cháu H đã trưởng tDnh, đang đi bộ đội, tại Tiểu đoàn 47 tăng thiết giáp thị trấn Nhổn, huyện Y, D Nội từ đầu năm 2020 đến nay, tôi không đề nghị Tòa án xem xét việc chăm sóc và nuôi dưỡng cháu H sau khi ly hôn. Con riêng con nuôi chúng tôi không có.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, quan điểm như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn trên cơ sở tự nguyện với anh Hoàng Văn E, có đăng ký kết hôn năm 1998 tại UBND xã S, K, D Nội. Sau khi kết hôn, tôi và anh E sinh sống tại thôn S, xã S, K, D Nội. Tôi và anh E chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ngoài ra, anh E còn thường xuyên chơi cờ bạc dẫn đến việc nợ nần. Tôi đã nhiều lần khuyên anh E nhưng anh E vẫn không thay đổi. Đến năm 2002, mâu thuẫn giữa tôi và anh E càng trầm trọng hơn, tôi và anh E ly thân từ đó cho đến nay. Tôi chuyển về sinh sống tại thôn T, xã Yên Giả, huyện C, tỉnh Bắc Ninh – nD bố mẹ đẻ tôi - cho đến nay. Nay tôi được biết anh E làm đơn xin ly hôn tôi tại Tòa án nhân dân huyện K, tôi đồng ý ly hôn với anh Hoàng Văn E. Tôi với anh E thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K để giải quyết vụ án ly hôn giữa anh E và tôi.

Về con chung vợ chồng: Tôi và anh E có 01 con chung là cháu Hoàng Trung H, sinh ngày 21/3/1999. Hiện cháu H đã trưởng tDnh nên cháu ở với ai do cháu tự quyết định.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến Dnh tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến Dnh xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn chấp Dnh pháp luật, bị đơn không hợp tác, nhiều lần không đến Tòa án và có đơn xin giải quyết và xét xử vắng

mặt. Anh E có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị D ngày 03/7/1998 tại UBND xã S, huyện K, TP D Nội. Đến khoảng năm 2000 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2002 thì mâu thuẫn trầm trọng. Xét anh E và chị D không còn chung sống với nhau từ năm 2002 đến nay, anh E xin ly hôn, chị D nhất trí ly hôn, anh E và chị D đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo các Điều 19 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho anh E được ly hôn với chị D là có căn cứ. Về con chung: Anh E và chị D có 01 con chung là cháu Hoàng Trung H, sinh ngày 21/3/1999. Hiện cháu H đã đủ 18 tuổi, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng anh E, chị D không yêu cầu giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghi án dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án lệ phí Tòa án để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do anh E có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS, bị đơn khi nộp đơn khởi kiện thể hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Giao Tất, xã S, huyện K, quá trình giải quyết vụ án thể hiện đã chuyển đăng ký hộ khẩu về thôn T, xã Yên Giả, huyện C, tỉnh Bắc Ninh. Xét bị đơn có biên bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân huyện K để giải quyết vụ án, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị D: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay là lần thứ 2 chị D vắng mặt, chị D đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt chị D là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Anh Hoàng Văn E và chị Nguyễn Thị D cùng trình bày có đăng ký kết hôn ngày 03/7/1998 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện K, tDnh phố D Nội, có xuất trình bản sao Trích lục kết hôn, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Tại quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa anh E trình bày từ sau khi vợ chồng kết hôn và chung sống đến năm 2001 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, chị D trình bày vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2000, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh E chị D cùng thống nhất đã không còn chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay, tình tiết này anh E chị D cùng thống nhất nên không phải chứng minh theo Điều 92 của BLTTDS, nên

đủ căn cứ xác định anh E chị D mâu thuẫn vợ chồng và không còn chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay. Xác định anh E chị D đã không sống chung với nhau mà không có thỏa thuận nào khác là đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, xét cho anh E được ly hôn với chị D là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Anh E và chị D có 01 con chung là cháu Hoàng Trung H, sinh ngày 21/03/1999. Hiện cháu H đã đủ 18 tuổi, anh E chị D không đề nghị xem xét việc nuôi dưỡng con chung nên HĐXX không xem xét quyền và nghĩa vụ giữa anh E, chị D và cháu H là phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh Hoàng Văn E và chị Nguyễn Thị D không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của anh E được chấp nhận nên anh E phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Hoàng Văn E đối với chị Nguyễn Thị D. Xử cho anh Hoàng Văn E được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Anh E và chị D có 01 con chung là cháu Hoàng Trung H, sinh ngày 21/3/1999. Hiện cháu H đã đủ 18 tuổi, anh E chị D không đề nghị xem xét việc nuôi dưỡng con chung nên HĐXX không xem xét việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh E và chị D không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn E phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh E đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo Biên lai số AA/2010/0005497 ngày 06/10/2020 tại Chi cục thi Dnh án dân sự huyện K, nay chuyển tDnh án phí ly hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Dnh án dân sự thì người được thi Dnh án dân sự, người phải thi Dnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Dnh án, quyền

yêu cầu thi Dnh án, tự nguyện thi Dnh án hoặc bị cưỡng chế thi Dnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Dnh án dân sự; thời hiệu thi Dnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Dnh án dân sự.

Báo cho anh E có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND h. K;
-Chi cục THADS h. K;
-TANDTP. D Nội;
- Lưu hồ sơ;
-Lưu văn phòng;
-UBND xã S, huyện K, tDnh phố D Nội (Số 17 ngày 03/7/1998).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thiên Hương